**CONDITIONAL SENTENCES**

1. **CÁC LOẠI CÂU ĐIỀU KIỆN :**

**❑ Hình thức cơ bản :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Types** | **Forms** | **Examples** |
| *1. Real conditions* | will  can  If + S + V1(s, es) , S + may + V0  must  ***\* Lưu ý :***  If + S + V1(s,es) , S + **V1(s,es)**  - ***Được dùng để diễn tả tình huống luôn đúng.*** | - If you study hard, you will pass the exam.  - If it rains in the sunlight, you see a rainbow. |
| *2. Unreal conditions*  *(present /*  *future time)* | would  If + S + V2/ ed , S + could + V0  might  ( be: **were** ) | If I were you, I would help him. |
| *3. Unreal conditions*  *(past time)* | would  If + S + had + V3/ ed , S + could +  might  have + V3/ed | He would have been angry if you hadn’t told him the truth. |

**❑ Hình thức hỗn hợp (Mixed Types)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mệnh đề If** | **Mệnh đề Chính** | **Ý nghĩa** | **Examples** |
| Simple past | Will/may/can + V | ĐK có thật ở quá khứ dẫn đến tình huống có thể xảy ra ở hiện tại. | - If they worked hard last night, they will be very tired now. |
| Simple past | Would/could/might + have + V 3/ed | ĐK không có thật ở hiện tại dẫn đến tình huống không thật ở quá khứ. | - If I were a good swimmer, I could have won the race last night. |
| Past perfect | Would/could/might + V | ĐK không có thật ở quá khứ dẫn đến tình huống không có thật ở hiện tại. | - If he hadn’t missed the train, he would be here now. |

**❑ Hình thức đảo ngữ (Inversion in Conditionals)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại** | **Hình thức** | **Examples** |
| **If 1** | **Should** + S + V bare , Main clause | - If he appears, please tell him to wait for me.  🡪 ***Should*** he ***appear***, please tell him to wait for me. |
| **If 2** | - **Were** + S , Main clause  ***\* Trường hợp không có Tobe:***  - Were + S + **to V**, Main clause | - If they were stronger, they could lift the table.  🡪 ***Were*** they stronger, they could lift the table.  - If I **had** more time, my report would be better.  🡪 ***Were*** I ***to have*** more time, my report would be better. |
| **If 3** | **Had** + S + V pp , Main clause | - If he had studied hard, he would have passed the exam.  🡪 ***Had*** he ***studied*** hard, he would have passed the exam. |

1. **NHỮNG CÁCH KHÁC ĐỂ DIỄN TẢ ĐIỀU KIỆN :**
2. **If = imagine** (that); **providing / provided** (that); **suppose / supposing** (that); **as / so long as** (*chừng nào mà*); **on condition** (that) (*với điều kiện là*); **only if** (*chỉ khi*)

Ex: - She will lend you her car *on condition* you take good care of it.

- They will finish their test *providing / provided* you give them more time.

1. **Unless / Except if** (*trừ khi*) = If … not

Ex : - I’ll take the job *unless / except* if the pay is too low. ( = If the pay is not too low.)

* ***Lưu ý*** *: Unless không được dùng khi diễn tả cảm xúc về một việc không diễn ra.*

Ex: - I’ll be very surprised unless it rains tonight. ***(SAI)***

🡪 I’ll be very surprised **if** it does**n’t** rain tonight.

1. **Without / But for + N / N.P** (*nếu không*)

Ex: If you did not help me, I would not over come the trouble.

🡪 *Without / But for* your help, I would not overcome the trouble.

* ***Lưu ý:*** *But for*chỉ được dùng tương đương với *Without* trong câu *If loại 2 hoặc 3.*

1. **In case** ( có ý nghĩa hoàn toàn khác với If ; được dùng mang ý dự tính, dự trù một việc xảy ra trong trường hợp nào đó )

Ex: - She will bring an umbrella ***if*** it rains ( cô ấy sẽ mang dù ***nếu thấy*** trời mưa)

- She will bring an umbrella ***in case*** it rains ( cô ấy sẽ mang theo dù ***đề phòng*** trời mưa )

1. **As if / As though** (*như thể là*)

|  |  |
| --- | --- |
| **Tình huống** | **Mệnh đề theo sau As if / As though** |
| Không có thật ở quá khứ | **Past Perfect**  Ex: She spoke ***as if / as though*** she had been here yesterday. |
| Không có thật ở hiện tại | **Simple past**  Ex: He plays ***as if*** he were a professional player. |
| Không có thật ở tương lai | **would + V**  Ex: They act ***as though*** he would come tomorrow. |

1. **Otherwise: (***nếu không như thế***)**

***a/ = or / or else***

Ex: Study hard or/or else/otherwise you will fail the exam.

***b/ present situation; otherwise S + would + V***

Ex: She tells me the truth; otherwise I wouldn’t believe her.

***c/ past situation; otherwise S + would + have + V3/ed***

Ex: I started at once; otherwise I would have been late for the meeting.

1. **WISH & IF ONLY**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tình huống** | **Mệnh đề theo sau Wish / If only** |
| Quá khứ | **Past Perfect**  Ex: You were wrong, if only you hadn’t said that. |
| Hiện tại | **Simple past**  Ex: I wish I knew her name. |
| Tương lai | **would / could + V**  Ex: I wish we would not have an exam tomorrow. |